

Phụ lục 01

(Biểu mẫu số 15, Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 44 /NQ-HĐND ngày 31 /7 /2025 của HĐND xã Đồng Xuân)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                | Dự toán năm 2024 | Thực hiện năm 2024 | Dự toán 2025   | SO SÁNH         |                |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|----------------|-----------------|----------------|
|            |                                                                         |                  |                    |                | Tuyệt đối       | Tương đối (%)  |
| A          | B                                                                       | 1                | 2                  | 3              | 4               | 5              |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                              | <b>70.827</b>    | <b>59.458</b>      | <b>153.210</b> | <b>93.752</b>   | <b>257,68%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                | <b>1.345</b>     | <b>1.747</b>       | <b>1.395</b>   | <b>(352)</b>    | <b>79,87%</b>  |
| 1          | Thu NSDP hưởng 100%                                                     | 789              | 851                | 738            | (113)           | 86,72%         |
| 2          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                               | 556              | 896                | 657            | (239)           | 73,36%         |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                | <b>38.482</b>    | <b>53.217</b>      | <b>151.335</b> | <b>98.118</b>   | <b>284,37%</b> |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                           | 22.502           | 22.666             | 30.546         | 7.880           | 134,77%        |
| 2          | Bổ sung nguồn cải cách tiền lương                                       |                  |                    |                | -               | #DIV/0!        |
| 3          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                 | 15.980           | 30.551             | 12.856         | (17.695)        | 42,08%         |
| 4          | Thu chuyển giao nguyên trạng                                            |                  |                    | 107.933        | 107.933         | #DIV/0!        |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang (CCTL)</b>                 | <b>31.000</b>    |                    | <b>480</b>     | <b>480</b>      | <b>#DIV/0!</b> |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                      |                  |                    |                | -               |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                       |                  | <b>802</b>         |                | <b>(802)</b>    | <b>0,00%</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Thu CN từ năm trước chuyển sang</b>                                  |                  | <b>3.692</b>       |                | <b>(3.692)</b>  | <b>0,00%</b>   |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                    | <b>108.514</b>   | <b>58.157</b>      | <b>153.210</b> | <b>(12.880)</b> | <b>263,44%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                            | <b>48.932</b>    | <b>54.291</b>      | <b>45.277</b>  | <b>(9.014)</b>  | <b>83,40%</b>  |
| 1          | Chi đầu tư                                                              | 290              | 4.056              | 174            | (3.882)         | 4,29%          |
| 2          | Chi thường xuyên                                                        | 40.233           | 50.235             | 44.475         | (5.760)         | 88,53%         |
| 3          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                    |                  |                    |                | -               |                |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                        |                  |                    |                | -               |                |
| 5          | Dự phòng chi                                                            | 8.409            |                    | 628            | 628             |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình MTQG</b>                                        | <b>59.582</b>    |                    |                | -               |                |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                    |                  | <b>3.866</b>       |                | <b>(3.866)</b>  |                |
| <b>IV</b>  | <b>Dự toán điều chỉnh nguyên trạng từ ngân sách cấp huyện về cấp xã</b> |                  |                    | <b>107.933</b> |                 |                |
| 1          | Sự nghiệp giáo dục                                                      |                  |                    | 103.696        |                 |                |
| 2          | Sự nghiệp đào tạo                                                       |                  |                    | 782            |                 |                |
| 3          | Sự nghiệp khác                                                          |                  |                    | 3.455          |                 |                |

Phụ lục 02

(Biểu mẫu số 16, Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: *11* /NQ-HĐND ngày *31* /*7* /2025 của HĐND xã Đồng Xuân)

Đvt: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                | Thực hiện năm 2024 |              | Dự toán năm 2025 |              | So sánh (%)   |               |
|------------|-----------------------------------------|--------------------|--------------|------------------|--------------|---------------|---------------|
|            |                                         | Tổng thu NSNN      | Thu NSDP     | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP     | Tổng thu NSNN | Thu NSDP      |
| A          | B                                       | 1                  | 2            | 3                | 4            | 5=3/1         | 6=4/2         |
|            | <b>TỔNG THU NSNN</b>                    | <b>3.461</b>       | <b>1.746</b> | <b>2.999</b>     | <b>1.395</b> | <b>86,65%</b> | <b>79,90%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                      | <b>3.461</b>       | <b>1.746</b> | <b>2.999</b>     | <b>1.395</b> | <b>86,65%</b> | <b>79,90%</b> |
| 1          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.419              | 408          | 1.416            | 415          | 99,79%        | 101,72%       |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                 | 1.379              | 408          | 1.383            | 415          | 100,29%       | 101,72%       |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp            |                    |              |                  |              |               |               |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                | 40                 |              | 33               |              | 82,50%        |               |
|            | - Thuế tài nguyên                       |                    |              |                  |              |               |               |
|            | - Các khoản thu khác                    |                    |              |                  |              |               |               |
| 2          | Thuế thu nhập cá nhân                   | 803                | 220          | 808              | 242          | 100,62%       | 110,00%       |
| 3          | Lệ phí trước bạ                         | 252                | 176          |                  |              | 0,00%         | 0,00%         |
| 4          | Thu phí, lệ phí                         | 243                | 205          | 231              | 194          | 95,06%        | 94,63%        |
| 5          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp        | 6                  | 4            |                  |              | 0,00%         | 0,00%         |
| 6          | Thu cố định tại xã                      | 389                | 389          | 370              | 370          | 95,12%        | 95,12%        |
| 7          | Thu khác ngân sách                      | 349                | 344          | 174              | 174          | 49,86%        | 50,58%        |
|            | Trong đó: - Thu phạt ATGT               |                    |              |                  |              |               |               |
|            | - Thu huy động đóng góp                 | 13                 | 13           | 174              | 174          | 1338,46%      | 1338,46%      |
|            | - Các khoản thu khác                    |                    |              |                  |              |               |               |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                   |                    |              |                  |              |               |               |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b> |                    |              |                  |              |               |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                     |                    |              |                  |              |               |               |
|            |                                         |                    |              |                  |              |               |               |

Phụ lục số 03

(Biểu mẫu số 17, Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 31 / 7 /2025 của HĐND xã Đồng Xuân)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Nội dung                                                                  | Dự toán năm 2024 | Dự toán năm 2025 | So sánh        |                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|
|     |                                                                           |                  |                  | Tuyệt đối      | Tương đối (%)  |
| A   | B                                                                         | 1                | 2                | 3=2-1          | 4=2/1          |
|     | <b>TỔNG CHI NSDP:</b>                                                     | <b>41.150</b>    | <b>153.210</b>   | <b>112.060</b> | <b>372,32%</b> |
| A   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                   | <b>41.150</b>    | <b>153.210</b>   | <b>112.060</b> | <b>372,32%</b> |
| A.1 | <b>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM</b>                                               | <b>41.150</b>    | <b>45.277</b>    |                |                |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển:</b>                                             | <b>290</b>       | <b>174</b>       | <b>-116</b>    | <b>60,00%</b>  |
| 1   | Chi từ nguồn huy động nhân dân đóng góp                                   | 290              | 174              | -116           | 60,00%         |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                   | <b>40.233</b>    | <b>44.475</b>    | <b>4.242</b>   | <b>110,54%</b> |
|     | Trong đó:                                                                 |                  |                  |                |                |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                        | 98               | 140              | 42             | 143,09%        |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                 |                  |                  |                |                |
| III | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay</b>                     |                  |                  |                |                |
| IV  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                   |                  |                  |                |                |
| V   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                 | <b>627</b>       | <b>628</b>       | <b>1</b>       | <b>100,16%</b> |
| VI  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                               |                  |                  | <b>0</b>       |                |
| A.2 | <b>DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VỀ CẤP XÃ (NGUYÊN TRẠNG)</b> | <b>-</b>         | <b>107.933</b>   | <b>107.933</b> |                |
| 1   | Sự nghiệp giáo dục                                                        |                  | 103.696          | 103.696        |                |
| 2   | Sự nghiệp đào tạo                                                         |                  | 782              | 782            |                |
| 3   | Sự nghiệp khác                                                            |                  | 3.455            | 3.455          |                |
| B   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>                                          | <b>-</b>         | <b>-</b>         |                |                |
| I   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                             |                  |                  |                |                |
| II  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                            |                  |                  |                |                |
| C   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                      |                  |                  |                |                |

## Phụ lục số 04

(Biểu mẫu số 34, Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 31 / 7/2025 của HĐND xã Đồng Xuân)

Đvt: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                              | DỰ TOÁN        |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------|
| A          | B                                                     | 1              |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP:</b>                                 | <b>153.210</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CB CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>          |                |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>             | <b>153.210</b> |
| <b>B.1</b> | <b>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM</b>                           | <b>45.277</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển:</b>                         | <b>174</b>     |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                              |                |
| 3          | Chi đầu tư từ nguồn vốn huy động, đóng góp            | 174            |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                               | <b>44.475</b>  |
| -          | Chi sự nghiệp giáo dục                                | 140            |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                             |                |
| -          | Chi quốc phòng                                        | 2.622          |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                 | 2.222          |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                          |                |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                 | 244            |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình                           | 80             |
| -          | Chi thể dục thể thao                                  | 100            |
| -          | Chi bảo vệ môi trường                                 | 325            |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                             | 7.701          |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể        | 30.160         |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                    | 787            |
| -          | Chi thường xuyên khác                                 | 94             |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay</b> |                |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>               |                |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                             | <b>628</b>     |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>           |                |

## Phụ lục số 05

(Biểu mẫu số 35, Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Đông Xuân)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

| STT        | NỘI DUNG                                                       | DỰ TOÁN        |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>B.2</b> | <b>DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN<br/>VỀ CẤP XÃ</b> | <b>107.933</b> |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục                                         | 103.696        |
| 2          | Chi sự nghiệp đào tạo                                          | 782            |
| 3          | Chi sự nghiệp khác                                             | 3.455          |
| <b>C</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>                               | <b>-</b>       |
| I          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                         |                |
| II         | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                        |                |
| <b>D</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                           |                |
|            |                                                                |                |

## Phu lục số 06

(Biểu mẫu số 37, Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND ngày 31 /7/2025 của HĐND xã Đồng Xuân)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]